

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Bản án số: 08/2017/KDTM-PT

Ngày 14/9/2017

V/v “Tranh chấp hợp đồng
thi công”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang

Các Thẩm phán:

Bà Đào Thị Huệ

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa –
Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Vũ Duyên
Trường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc
thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 06/2017/TLPT-KDTM ngày
22/6/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2017/KDTM-ST ngày
24/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06//2017/QĐPT-KDTM ngày
04/8/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2017/QĐ-PT ngày 29/8/2017, giữa các
đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

Địa chỉ trụ sở: Đường S, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn H– Chức vụ Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Kha Anh L, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Đường P, phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N.

Địa chỉ trụ sở: đường G, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh T– Chức vụ Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1978 (có mặt).

Người kháng cáo: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, Công ty Trách nhiệm hữu hạn T do Bà Kha Anh L đại diện theo ủy quyền trình bày: Trong năm 2010, 2011 Công ty TNHH T (gọi tắt là Công ty T) đã ký hai hợp đồng kinh tế và một phụ lục hợp đồng với Công ty TNHH N nay là Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N (gọi tắt là Công ty N), cụ thể như sau:

Ngày 18/8/2010 Công ty T ký kết hợp đồng kinh tế số 16/HĐKT/TT TN/2010 với Công ty N nhận thầu thi công hạng mục hệ thống điện động lực và chiếu sáng nhà xưởng giày Công ty A, tại khu công nghiệp X, xã M, huyện H, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, với tổng giá trị hợp đồng là 9.715.416.332đ, thời hạn hoàn thành là 90 ngày tính từ ngày ký kết hợp đồng. Trong hợp đồng hai bên còn cam kết các điều khoản về bồi thường thiệt hại, chậm tiến độ từng phần công việc và chậm tiến độ thi công từng phần, phương thức nghiệm thu và hình thức thanh toán, thời hạn bảo hành 12 tháng kể từ ngày toàn bộ hạng mục được xây dựng, nghiệm thu và bàn giao xong. Ngày 25/5/2011, Công ty T và Công ty N ký tiếp phụ lục hợp đồng số 134/PLHĐ.886-2011 thêm điều khoản về giá trị dự toán phát sinh hệ thống điện động lực là 583.390.418đ, như vậy tổng giá trị hợp đồng là 10.298.806.705 đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty T đã hoàn thành những công việc trong hợp đồng đã ký đúng thời hạn và bàn giao công trình cho Công ty N theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 05/12/2011 với giá trị thanh lý là 10.277.833.604đ. Công ty N đã thanh toán tiền công trình cho Công ty T 8.300.000.000đ, giá trị còn phải thanh toán là 1.977.833.604đ và Công ty N giữ lại 5% giá trị thanh lý hợp đồng tương ứng với số tiền là 513.891.710đ để bảo hành công trình và sẽ thanh toán khi hết thời gian bảo hành.

Hết thời gian bảo hành 12 tháng, Công ty T và Công ty N không lập biên bản xác nhận hết thời gian bảo hành nhưng ngày 31/5/2012 đại diện chủ đầu tư Công ty giày L, đại diện đơn vị thi công là Công ty N đã ký vào biên bản xác nhận hết thời gian bảo hành. Việc ký kết này đã chứng minh Công ty T hoàn thành thời gian bảo hành. Do đó, Công ty N phải thanh toán hết 5% số tiền giữ lại cho Công ty T, nhưng Công ty N mới chỉ thanh toán được 155.719.626đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 358.172.084đ.

Ngày 24/11/2010, Công ty T và Công ty N ký kết hợp đồng kinh tế số 23/HĐKT/TT-TN/2010 với hạng mục hệ thống điện chiếu sáng Đường O- thị xã R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo hợp đồng đã ký kết, Công ty T nhận thầu thi công bổ sung và sửa chữa công trình hệ thống điện chiếu sáng Đường O- thị xã R. Tổng giá trị hợp đồng 338.582.588đ, thời hạn hoàn thành là 15 ngày tính từ ngày ký kết hợp đồng. Trong hợp đồng hai bên còn cam kết các điều khoản về bồi thường thiệt hại, chậm

tiến độ từng phần công việc và chậm tiến độ thi công từng phần, phương thức nghiệm thu và hình thức thanh toán, thời hạn bảo hành 12 tháng kể từ ngày toàn bộ hạng mục được xây dựng, nghiệm thu và bàn giao xong. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã hoàn thành hợp đồng đúng thời hạn và bàn giao công trình cho Công ty N, nhưng do Công ty T không thực hiện việc bảo hành nên Công ty N không ký biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, Công ty N đã thanh toán cho Công ty T số tiền 269.000.000đ và còn giữ lại 69.582.588đ.

Ngày 31/12/2014, Công ty T và Công ty N đối chiếu và xác nhận công nợ số tiền còn lại của cả hai hợp đồng là 427.754.672đ và số tiền lãi 64.463.500đ. Công ty T đã nhiều lần thông báo đòi nợ nhưng từ đó cho đến nay Công ty N từ chối thanh toán. Do Công ty N đã vi phạm hợp đồng về việc thanh toán nên Công ty T yêu cầu Công ty N hoàn trả số tiền còn lại của cả hai hợp đồng là 427.754.672đ và số tiền lãi 64.463.500đ. Tuy nhiên, sau khi các bên gặp gỡ và thỏa thuận thống nhất quyết toán công nợ, ngày 04/01/2017 Công ty N đã gửi cho Công ty T bảng dự toán công trình đường O, thị xã R với số tiền 88.793.000đ và bảng dự toán phát sinh giảm đối với công trình nhà máy sản xuất Công ty A, gói thầu số 4: Hạ tầng kỹ thuật, hạng mục Điện chiếu sáng, với số tiền là 87.508.000đ. Sau khi xem xét toàn bộ các chứng từ do Công ty N gửi sang, Công ty T thừa nhận không thực hiện việc bảo hành công trình đối với hợp đồng kinh tế số 23/HĐKT/TT TN/2010 ngày 24/11/2010 nên Công ty N đã phải thuê Công ty TNHH sản xuất xây dựng D sửa chữa, bảo hành công trình đường O, thành phố R với số tiền theo hóa đơn giá trị gia tăng là 88.793.000đ, Công ty T đồng ý với số tiền này. Sau khi đối chiếu số liệu thì Công ty T còn nợ Công ty N số tiền là 19.210.412đ. Số tiền này sẽ được khấu trừ vào số tiền mà Công ty N còn nợ Công ty T đối với hợp đồng kinh tế số 16/HĐKT/TT-TN/2010 ngày 18/08/2010. Công ty T không đồng ý với số tiền phát sinh giảm 87.508.000đ. Vì đối với hợp đồng kinh tế số 16/HĐKT/TT-TN/2010 ngày 18/08/2010, Công ty T đã thực hiện đúng hợp đồng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo hành công trình, các bên đã thanh lý hợp đồng, đối chiếu công nợ, số tiền mà Công ty N còn nợ lại là 358.172.084đ. Sau khi trừ đi số tiền của hợp đồng kinh tế số 23/HĐKT/TTTN/2010 ngày 24/11/2010 thì Công ty N còn nợ là 338.961.672đ của hợp đồng kinh tế số 16/HĐKT/TT-TN/2010 ngày 18/08/2010. Ngày 10/01/2017, Công ty T có đơn khởi kiện bổ sung, thay đổi nội dung đơn khởi kiện đối với Hợp đồng kinh tế số 23/HĐKT/TT-TN/2010 ngày 24/11/2010 do các bên đã thống nhất được giá trị bảo hành công trình nên không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Yêu cầu Công ty N phải thanh toán cho Công ty T số tiền còn lại của hợp đồng kinh tế số 16/HĐKT/TTTN/2010 ngày 18/08/2010 là 338.961.672đ và số tiền do vi phạm nghĩa vụ chậm trả tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước từ ngày đối chiếu công nợ đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay Công ty T thay đổi, bổ sung yêu cầu Công ty N phải thanh toán cho Công ty T số tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán theo lãi suất 10%/năm, thời gian tính từ ngày đối chiếu

công nợ (31/12/2014) đến ngày 31/3/2017 là 76.266.376đ.

Bị đơn, Công ty N ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị N trình bày:

Công ty N xác nhận, ngày 18/8/2010 Công ty N và Công ty T có ký kết hợp đồng kinh tế số 16/HĐKT/TT-TN/2010 với hạng mục hệ thống điện động lực và chiếu sáng nhà xưởng Giày Công ty A, địa điểm Khu công nghiệp X, xã M, huyện H, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ngày 25/5/2011, Công ty cổ phần N đã đổi tên thành Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng N ký tiếp Phụ lục hợp đồng số 134/PLHĐ.886 2011 với Công ty T. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty T đã hoàn thành công trình và bàn giao cho Công ty N, hai bên có lập biên bản thanh lý hợp đồng. Công ty N đã bàn giao công trình cho chủ đầu tư là Công ty Sản xuất Giày L. Theo biên bản thanh lý Công ty N đã thanh toán cho Công ty T số tiền 8.300.000.000đ, số tiền còn phải thanh toán cho Công ty T là 1.977.833.604đ. Sau đó Công ty N thanh toán tiếp số tiền còn lại và giữ lại 5% giá trị công trình để bảo hành là 513.891.680đ. Trong số tiền 5% bảo hành công trình, Công ty N đã thanh toán cho Công ty T 155.719.626đ, số tiền còn lại chưa thanh toán theo biên bản đối chiếu công nợ giữa hai công ty là 358.172.084đ.

Ngày 24/11/2010 Công ty N và Công ty T ký hợp đồng kinh tế số 23/HĐKT/TT-TN/2010 với hạng mục hệ thống điện chiếu sáng Đường O- thị xã R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo hợp đồng đã ký kết Công ty T nhận thầu thi công bổ sung và sửa chữa công trình hệ thống điện chiếu sáng Đường O- thị xã R. Tổng giá trị hợp đồng 338.582.588đ, thời hạn hoàn thành là 15 ngày tính từ ngày ký kết hợp đồng như Công ty T trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã hoàn thành hợp đồng đúng thời hạn và bàn giao công trình cho Công ty N, Công ty N đã thanh toán cho Công ty T số tiền 269.000.000đ và giữ lại 69.582.588đ để bảo hành. Do Công ty T không thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình đối với hai hợp đồng nêu trên, đối với công trình nhà máy sản xuất Công ty A, gói thầu số 4: Hạ tầng kỹ thuật, hạng mục Điện chiếu sáng Công ty N đã phải tự thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình. Còn công trình Đường O- thị xã R, Công ty N đã phải thuê Công ty TNHH sản xuất xây dựng D sửa chữa, bảo hành. Ngày 04/01/2017, Công ty N đã gửi bảng dự toán công trình đường O, thị xã R với số tiền 88.793.000đ và bảng dự toán phát sinh giảm đối với công trình nhà máy sản xuất Công ty A với số tiền là 87.508.000đ cho Công ty T. Các bên đã thống nhất được số tiền của hợp đồng 23/HĐKT/TT TN/2010 ngày 24/11/2010 như đại diện của nguyên đơn trình bày và không tranh chấp.

Hợp đồng kinh tế số 16/HĐKT/TTTN/2010 ngày 18/8/2010, Công ty T không đồng ý giảm trừ số tiền 87.508.000đ nên đề nghị Công ty T phối hợp với Công ty N thực hiện nghĩa vụ bảo hành, xác định giá trị công nợ còn lại cũng như hoàn tất các thủ tục liên quan đến hợp đồng. Sau khi hoàn tất thủ tục, Công ty N sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số : 05/2017/KDTM-ST ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V đã Áp dụng Điều 76, Điều 81, Điều 82 Luật xây dựng năm 2003, Điều 306 Luật thương mại; Điều 35, Điều 39, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” với Công ty N. Buộc Công ty N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T số tiền 415.228.048đ (Bốn trăm mười lăm triệu, hai trăm hai mươi tám ngàn, không trăm bốn mươi tám đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 12/5/2017, Công ty N có đơn kháng cáo một phần Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2017/KDTM-ST ngày 24/4/2017 với lý do:

- Công ty T không thực hiện nghĩa vụ bảo hành như đã giao kết trong hợp đồng. Sau khi kết thúc thời hạn bảo hành, Công ty N nhiều lần yêu cầu Công ty T cùng làm việc để thực hiện Biên bản kết thúc bảo hành công trình như đã thỏa thuận tại khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng nhưng Công ty T không có thiện chí hợp tác thực hiện.

- Việc Công ty N chậm thanh toán 338.961.672đ không phải do lỗi của Công ty Thành Nam mà là lỗi của Công ty T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất 10%/năm và buộc Công ty N phải trả cho Công ty T số tiền lãi chậm trả 76.266.376đ là không tôn trọng các điều khoản thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm số 05/2017/KDTM-ST ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty N phải thanh toán cho Công ty T số tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán theo lãi suất 10%/năm, với số tiền là 76.266.376đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Sau khi Hội đồng xét xử phúc thẩm giải thích, Bà L đại diện Công ty T và bà N đại diện Công ty N đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

- Tổng số tiền gốc và lãi Công ty N còn phải thanh toán cho Công ty T theo các hợp đồng thi công đã ký kết là 415.228.000đ (bốn trăm mười lăm triệu, hai trăm hai mươi tám ngàn đồng), trong đó tiền gốc là 388.961.624đ (ba trăm tám mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi một ngàn, sáu trăm hai mươi bốn đồng), tiền lãi là 76.266.376đ (bảy mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi sáu ngàn, ba trăm bảy mươi sáu đồng). Công ty T đồng ý bớt $\frac{1}{2}$ số tiền lãi cho Công ty N là 38.133.188đ (ba mươi tám triệu, một trăm ba mươi ba ngàn, một trăm tám mươi tám đồng), do vậy tổng số tiền gốc và lãi còn lại Công ty N còn phải thanh toán cho Công ty T là 377.094.860đ (ba trăm bảy mươi bảy triệu, không trăm chín mươi tư ngàn, tám trăm sáu mươi đồng) theo phương thức thanh toán như sau:

+ Ngày 14/9/2017 Công ty N phải thanh toán cho Công ty T 188.000.000đ (một trăm tám mươi tám triệu đồng).

+ Ngày 14/11/2017 Công ty N phải thanh toán cho Công ty T hết số tiền còn lại là 189.094.860đ (một trăm tám mươi chín triệu, không trăm chín mươi tư ngàn, tám trăm sáu mươi đồng).

+ Hết ngày 14/11/2017, nếu Công ty N không trả đủ cho Công ty T 189.094.860đ (một trăm tám mươi chín triệu, không trăm chín mươi tư ngàn, tám trăm sáu mươi đồng) thì Công ty T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án buộc Công ty N phải trả số tiền còn lại cho Công ty T. Đồng thời kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng Công ty N phải chịu lãi suất theo quy định đối với số tiền chậm trả.

+ Án phí có giá ngạch Công ty N phải nộp là 18.854.743đ.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm theo nội dung nêu trên.

Án phí phúc thẩm: Công ty N phải nộp 1.000.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số : 05/2017/KDTM-ST ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V như sau:

- Tổng số tiền gốc và lãi Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N còn phải thanh toán cho Công ty TNHH T theo các hợp đồng thi công đã ký kết là 377.094.860đ (ba trăm bảy mươi bảy triệu, không trăm chín mươi tư ngàn, tám trăm sáu mươi đồng) theo phương thức thanh toán như sau:

+ Ngày 14/9/2017 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N phải thanh toán cho Công ty TNHH T 188.000.000đ (một trăm tám mươi tám triệu đồng).

+ Ngày 14/11/2017 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N phải thanh toán cho Công ty TNHH T hết số tiền còn lại là 189.094.860 (một trăm tám mươi chín triệu, không trăm chín mươi tư ngàn, tám trăm sáu mươi đồng).

+ Hết ngày 14/11/2017, nếu Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N không trả đủ 189.094.860 (một trăm tám mươi chín triệu, không trăm chín mươi tư ngàn, tám trăm sáu mươi đồng) cho Công ty TNHH T, thì Công ty TNHH T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N phải trả số tiền còn lại cho Công ty TNHH T.

Kể từ ngày Công ty TNHH T có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho Công ty TNHH T.

*** Án phí:**

- *Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N phải nộp 18.854.743đ (mười tám triệu, tám trăm năm mươi tư ngàn, bảy trăm bốn mươi ba đồng).

+ Hoàn trả lại cho Công ty TNHH T số tiền 11.838.400đ (mười một triệu, tám trăm ba mươi tám ngàn, bốn trăm đồng) theo Biên lai thu số 0000922 ngày 30/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V.

- *Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:* Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N phải nộp 2.000.000đ (Hai triệu đồng), khấu trừ vào 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo Biên lai thu số 0006597 ngày 26/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, như vậy Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 14/9/2017).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Quang

